

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH HÀ GIANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 69/2017/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 24 tháng 4 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**  
**KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;*

*Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy định, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 2115/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành tiêu chí huyện nghèo áp dụng cho giai đoạn 2017 - 2020;*

*Xét Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016 – 2020; Báo cáo tham tra số 10/BC-KTNS ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016 - 2020.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVII - Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 5 năm 2017. / *tsal*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr. Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- TTr.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND; UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh; TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT. *Inuero*

**CHỦ TỊCH**



**Thào Hồng Sơn**

**QUY ĐỊNH**

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND  
ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

**Chương I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016 - 2020, là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm, từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2016 - 2020. Đồng thời, là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016 - 2020.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016 - 2020.

2. Cơ quan, tổ chức tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016 - 2020.

**Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách Trung ương thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020**

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp, nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016 - 2020, phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành và các cấp chính quyền địa phương.



3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước, nhằm thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016 - 2020.

4. Ưu tiên bố trí vốn cho các huyện nghèo, các xã nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016 - 2020, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, cải cách thủ tục hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

## **Chương II**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp**

1. Chương trình 30a: Gồm 4 nhóm tiêu chí.

Tiêu chí 1: Dân số và dân tộc thiểu số.

Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo.

Tiêu chí 3: Diện tích đất tự nhiên.

Tiêu chí 4: Đơn vị hành chính và các huyện có xã biên giới.

2. Chương trình 135:

a) Đối với xã khu vực III, gồm 4 nhóm tiêu chí.

Tiêu chí 1: Đơn vị hành chính.

Tiêu chí 2: Thôn đặc biệt khó khăn, xã biên giới.

Tiêu chí 3: Tỷ lệ hộ nghèo.

Tiêu chí 4: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số.

b) Đối với thôn đặc biệt khó khăn (*thuộc xã vùng I, II*), gồm 03 nhóm tiêu chí.

Tiêu chí 1: Đặc thù thôn đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo.

Tiêu chí 3: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số.

3. Thời điểm và căn cứ xác định các tiêu chí: Quy mô dân số và dân tộc thiểu số, hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo được xác định căn cứ vào số liệu điều tra, rà soát được UBND tỉnh phê duyệt hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều; diện tích đất tự nhiên, đơn vị hành chính cấp xã của huyện xác định theo công bố của Cục Thống kê tỉnh; đơn vị hành chính cấp xã biên giới của huyện được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã biên giới theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### **Điều 5. Xác định hệ số của từng tiêu chí**

1. Chương trình 30a:

a) Hệ số được xác định: Theo 4 nhóm tiêu chí tại Khoản 1 Điều 4 (theo biểu số 01 đính kèm).

b) Định mức phân bổ:

- Đối với vốn đầu tư phát triển:

+ Tổng vốn đầu tư cho một huyện nghèo theo Nghị quyết 30a =  $A \times X$

+ Tổng vốn đầu tư cho một huyện hưởng cơ chế 70% các huyện theo Nghị quyết 30a =  $70\% \times A \times X$ .

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện (triệu đồng).

X: Tổng các hệ số theo 04 nhóm tiêu chí (hệ số theo dân số + hệ số theo dân tộc thiểu số + hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo + hệ số theo diện tích đất tự nhiên + hệ số theo số đơn vị hành chính + hệ số theo xã biên giới).

- Đối với vốn hỗ trợ phát triển sản xuất:

+ Tổng vốn hỗ trợ phát triển sản xuất cho một huyện nghèo theo Nghị quyết 30a =  $A \times X$

+ Tổng vốn hỗ trợ phát triển sản xuất cho một huyện hưởng cơ chế 70% các huyện theo Nghị quyết 30a =  $70\% \times A \times X$

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện (triệu đồng).

X: Tổng các hệ số theo 04 nhóm tiêu chí (hệ số theo dân số + hệ số theo dân tộc thiểu số + hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo + hệ số theo diện tích đất tự nhiên + hệ số theo số đơn vị hành chính + hệ số theo xã biên giới).

- Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: Định mức phân bổ cho 01 huyện = 6,3% vốn đầu tư phát triển ( $6,3\% \times A \times X$ ).

- **Tiểu dự án 1.** Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo: Áp dụng 4 nhóm tiêu chí tại Khoản 1 Điều 4 và xác định hệ số tiêu chí theo biểu số 01.

- **Tiểu dự án 3.** Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo (kinh phí sự nghiệp): Áp dụng 4 nhóm tiêu chí tại Khoản 1 Điều 4 và xác định hệ số tiêu chí theo biểu số 01.

- **Tiểu dự án 4.** Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (kinh phí sự nghiệp): Áp dụng tiêu chí 2 tại Khoản 1 Điều 4 và xác định hệ số tiêu chí theo biểu số 01.

Căn cứ nguồn vốn Trung ương giao, hỗ trợ hàng năm. Giao UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết kinh phí cho các đơn vị, đảm bảo đúng mục tiêu, nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét cho chủ trương thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

## 2. Chương trình 135:

a) Đối với xã khu vực III: Theo 4 nhóm tiêu chí tại điểm a, Khoản 2, Điều 4 (Theo biểu số 02 đính kèm).

b) Đối với thôn đặc biệt khó khăn (thuộc xã vùng I, II): Theo 3 nhóm tiêu chí tại điểm b, Khoản 2, Điều 4 (theo biểu số 03 đính kèm).

c) Định mức phân bổ vốn:

+ Tổng số điểm phân bổ vốn cho từng xã:

Là tổng cộng điểm được xác định theo 04 tiêu chí (H1, H2, H3, H4):

$$\boxed{\text{Tổng số điểm phân bổ vốn cho từng xã}} = \boxed{H1} + \boxed{H2} + \boxed{H3} + \boxed{H4}$$

+ Tổng số điểm phân bổ vốn cho từng thôn:

Là tổng cộng điểm được xác định theo 03 tiêu chí (H1, H2, H3):

$$\boxed{\text{Tổng số điểm phân bổ vốn cho từng thôn}} = \boxed{H1} + \boxed{H2} + \boxed{H3}$$

d) Phương pháp tính vốn

+ Đối với xã khu vực III:

$$\text{Vốn phân bổ cho xã} = \frac{\text{Tổng vốn cho các xã khu vực III}}{\text{Tổng số điểm của các xã khu vực III}} \times \text{Số điểm của xã đạt được}$$

+ Đối với thôn ĐBKK thuộc xã khu vực I, II:

$$\text{Vốn phân bổ cho thôn} = \frac{\text{Tổng vốn cho các thôn ĐBKK}}{\text{Tổng số điểm của các thôn ĐBKK}} \times \text{Số điểm của thôn đạt được}$$

\* Lưu ý: Định mức phân bổ vốn đối với thôn ĐBKK thuộc xã khu vực II phải đảm bảo nguyên tắc, không vượt quá tổng mức vốn bình quân của 4 thôn đặc biệt khó khăn theo định mức vốn bình quân của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Căn cứ nguồn vốn Trung ương giao, hỗ trợ hằng năm. Giao cho UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết kinh phí cho các đơn vị, đảm bảo đúng mục tiêu, nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét cho chủ trương thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

- **Tiểu dự án 1:** Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn: Áp dụng các nhóm tiêu chí tại Khoản 2, Điều 4 và xác định hệ số tiêu chí theo biểu số 02 và 03.

- **Tiểu dự án 2:** Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã, thôn đặc biệt khó khăn, thực hiện.

- **Tiểu dự án 3:** Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn bản đặc biệt khó khăn được phân bổ.

+ Ban Dân tộc tổ chức thực hiện hoạt động nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn bản đặc biệt khó khăn. Kinh phí thực hiện, bằng 30% tổng vốn Trung ương cấp hàng năm.

+ UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện hoạt động nâng cao năng lực cho cộng đồng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn bản đặc biệt khó khăn. Kinh phí thực hiện bằng 70% tổng vốn Trung ương cấp hàng năm.

Phương pháp tính mức vốn được phân bổ như điểm d, Khoản 2, Điều 5 và xác định hệ số tiêu chí theo biểu số 02 và 03.

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (*kinh phí sự nghiệp*):

+ Phạm vi hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ thực hiện theo đúng Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/09/2016.

+ Tiêu chí: Áp dụng tiêu chí 2 tại khoản 1 Điều 4 và xác định hệ số tiêu chí theo biểu số 01.

+ Định mức phân bổ.

Tổng vốn bố trí cho một huyện = A x N x X

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một xã (triệu đồng).

N: Số xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 trên địa bàn huyện.

X: Tổng các hệ số theo tiêu chí 2 (*hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo*).

4. Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (*kinh phí sự nghiệp*):

+ Phạm vi hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ thực hiện theo đúng Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/09/2016.

+ Tiêu chí cụ thể: Áp dụng tiêu chí 2 tại Khoản 1, Điều 4 và xác định hệ số tiêu chí theo biểu số 01.

+ Định mức phân bổ:

\* *Hoạt động truyền thông về giảm nghèo:*

- Cấp tỉnh: Kinh phí thực hiện bằng 30% tổng mức vốn Trung ương cấp hàng năm.

- Cấp huyện, thành phố: Kinh phí thực hiện bằng 70% tổng mức vốn Trung ương cấp hàng năm.

Tổng vốn bố trí cho một huyện = (A + B x tổng số xã) x X

10/11/16

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện (triệu đồng).

B: Định mức bình quân cho một xã (triệu đồng).

X: Tổng các hệ số theo tiêu chí 2 (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

\* *Hoạt động giảm nghèo về thông tin:*

- Cấp tỉnh: Giao cho Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện bằng 30% tổng mức vốn Trung ương cấp.

- Cấp huyện, thành phố bằng 70% tổng mức vốn trung ương cấp và được phân bổ như sau:

Tổng vốn bố trí cho một huyện =  $(A + B \times \text{tổng số xã}) \times X + D$

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện (triệu đồng).

B: Định mức bình quân cho một xã (triệu đồng).

X: Tổng các hệ số theo tiêu chí 2 (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

D: Nhu cầu kinh phí thực hiện kế hoạch, đề án về sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền phục vụ chung cho khu vực và kế hoạch, đề án về xóa nghèo về thông tin đối với đối tượng ưu tiên theo đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

**5. Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (kinh phí sự nghiệp):**

+ Phạm vi hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ thực hiện theo đúng Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/09/2016.

+ Các tiêu chí cụ thể: Áp dụng tiêu chí 2 tại Khoản 1, Điều 4 và xác định hệ số tiêu chí theo biểu số 01.

+ Định mức phân bổ:

- *Hoạt động nâng cao năng lực cán bộ làm công tác giảm nghèo:*

Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo cấp tỉnh: Kinh phí tổ chức thực hiện bằng 20% tổng mức vốn trung ương cấp hàng năm.

- *Hoạt động giám sát đánh giá:*

+ Ban chỉ đạo cấp tỉnh bằng 30% tổng mức vốn trung ương cấp hàng năm

+ Cấp huyện, thành phố bằng 50% tổng mức vốn Trung ương cấp và được phân bổ như sau:

Tổng vốn bố trí cho huyện =  $(A + B \times \text{tổng số xã}) \times X$

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện (triệu đồng).

B: Định mức bình quân cho một xã (triệu đồng).

X: Tổng các hệ số theo tiêu chí 2 (*Hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số quy mô nghèo*).

**Điều 6. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016 - 2020**

Ngoài nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách Trung ương được tỉnh phân bổ. Căn cứ vào tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương, các huyện, thành phố chủ động bố trí vốn đối ứng tối thiểu là 2% (*trên tổng số vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách Trung ương*), từ nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác trên địa bàn, để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo mục tiêu kế hoạch hàng năm và 5 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh**

Căn cứ Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016 – 2020 theo quy định trên. Giao cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo có hiệu quả, đúng quy định; tổng hợp báo cáo Chính phủ, các bộ ngành Trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2016 - 2020.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu chưa phù hợp, Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh./.

**CHỦ TỊCH**



**Thào Hồng Sơn**

## Biểu số 01

**BIỂU XÁC ĐỊNH HỆ SỐ CỦA TỪNG TIÊU CHÍ THEO TỪNG DỰ ÁN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

**1. Tiêu chí 1: Dân số và dân tộc thiểu số**

| STT | Dân số  | Hệ số        |
|-----|---|--------------|
| 1   | Huyện có quy mô dân số dưới 15.000 hộ                               | 0,2          |
| 2   | Huyện có quy mô dân số từ 15.000 hộ trở lên                         | 0,22         |
|     | <b>Dân tộc thiểu số</b>   | <b>Hệ số</b> |
| 1   | Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số dưới 12.000 hộ                  | 0,2          |
| 2   | Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số từ 12.000 hộ đến dưới 15.000 hộ | 0,22         |
| 3   | Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số từ 15.000 hộ trở lên            | 0,24         |

**2. Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo**

| STT | Tỷ lệ hộ nghèo  | Hệ số |
|-----|---|-------|
| 1   | Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 45%                        | 0,2   |
| 2   | Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 45% đến dưới 60%             | 0,22  |
| 3   | Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 60% trở lên                  | 0,24  |
|     | <b>Quy mô hộ nghèo</b>                                  |       |
| 1   | Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 4.000 hộ                  | 0,2   |
| 2   | Huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ  | 0,22  |
| 3   | Huyện có quy mô hộ nghèo từ 6.000 hộ đến dưới 8.000 hộ  | 0,24  |
| 4   | Huyện có quy mô hộ nghèo từ 8.000 hộ đến dưới 10.000 hộ | 0,26  |
| 5   | Huyện có quy mô hộ nghèo từ 10.000 hộ trở lên           | 0,28  |

**3. Tiêu chí 3: Diện tích đất tự nhiên**

| STT | Diện tích đất tự nhiên  | Hệ số |
|-----|---|-------|
| 1   | Huyện có tổng diện tích tự nhiên dưới 50.000 ha                   | 0,1   |
| 2   | Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 50.000 ha đến dưới 100.000 ha | 0,12  |
| 3   | Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 100.000 ha trở lên            | 0,14  |

#### 4. Tiêu chí 4: Đơn vị hành chính và huyện có xã biên giới

| STT                          | Đơn vị hành chính                        | Hệ số        |
|------------------------------|--|--------------|
| 1                            | Huyện có số xã dưới 15 xã                | 0,10         |
| 2                            | Huyện có số xã từ 15 xã đến dưới 20 xã   | 0,12         |
| 3                            | Huyện có số xã từ 20 xã trở lên          | 0,14         |
| <b>Huyện có xã biên giới</b> |  | <b>Hệ số</b> |
| 1                            | Huyện có số xã biên giới dưới 5 xã       | 0,1          |
| 2                            | Huyện có số xã biên giới từ 5 xã trở lên | 0,12         |

**Biểu số 02**  
**BIỂU XÁC ĐỊNH HỆ SỐ TIÊU CHÍ THEO TỪNG DỰ ÁN**  
**ĐỐI VỚI XÃ KHU VỰC III**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2017  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

**1. Tiêu chí 1: Tiêu chí về đơn vị hành chính**

| STT | Tổng số thôn trong xã                      | Hệ số (H1) |
|-----|--|------------|
| 1   | Xã thuộc khu vực III có từ 15 thôn trở lên | 10,0       |
| 2   | Xã thuộc khu vực III có từ 10 đến 14 thôn  | 9,5        |
| 3   | Xã thuộc khu vực III có từ 6 đến 9 thôn    | 9,0        |
| 4   | Xã thuộc khu vực III có 5 thôn trở xuống   | 8,5        |

**2. Tiêu chí 2: Tiêu chí đặc thù về đơn vị hành chính**

| STT | Tiêu chí đặc thù   | Hệ số (H2) |
|-----|--|------------|
| 1   | Mỗi 1 thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực III                      | 1,0        |
| 2   | Xã thuộc khu vực III là xã biên giới                                   | 1,0        |
| 3   | Xã thuộc khu vực III không thuộc huyện 30a xã                          | 2,0        |
| 4   | Xã có khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện từ 25 km trở lên | 2,5        |

**3. Tiêu chí 3: Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo**

| STT | Tỷ lệ hộ nghèo của xã                     | Hệ số (H3) |
|-----|---|------------|
| 1   | Xã có tỷ lệ hộ nghèo dưới 50%             | 2,0        |
| 2   | Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 50 % đến dưới 70% | 3,0        |
| 3   | Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 70 % đến dưới 90% | 4,0        |
| 4   | Xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 90%             | 5,0        |

**4. Tiêu chí 4: Tiêu chí về tỷ lệ người dân tộc thiểu số**

| STT | Tỷ lệ dân tộc thiểu số                                 | Hệ số (H4) |
|-----|--|------------|
| 1   | Xã có tỷ lệ người dân tộc thiểu số dưới 80%            | 2,0        |
| 2   | Xã có tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 80% đến dưới 90% | 3,0        |
| 3   | Xã có tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 90% trở lên      | 4,0        |

**Biểu số 03**  
**BIỂU XÁC ĐỊNH HỆ SỐ CỦA TỪNG TIÊU CHÍ THEO TỪNG DỰ ÁN**  
**ĐỐI VỚI THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THUỘC XÃ VÙNG I,II**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2017*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

**1. Tiêu chí 1: Tiêu chí đặc thù thôn đặc biệt khó khăn vùng sâu, vùng xa.**

| STT | Tiêu chí đặc thù  | Hệ số (H1) |
|-----|---|------------|
| 1   | Mỗi thôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư                        | 4,0        |
| 2   | Khoảng cách từ trung tâm xã đến trụ sở thôn từ 03 km đến dưới 05 km | 1,5        |
| 3   | Khoảng cách từ trung tâm xã đến trụ sở thôn từ 05 km trở lên        | 2,0        |
| 4   | Mỗi thôn đặc biệt khó khăn nhưng không thuộc huyện 30a              | 2,0        |

**2. Tiêu chí 2: Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo**

| STT | Tỷ lệ hộ nghèo của thôn                     | Hệ số (H2) |
|-----|---|------------|
| 1   | Thôn có tỷ lệ hộ nghèo dưới 50%             | 2,0        |
| 2   | Thôn có tỷ lệ hộ nghèo từ 50 % đến dưới 70% | 3,0        |
| 3   | Thôn có tỷ lệ hộ nghèo từ 70 % đến dưới 90% | 4,0        |
| 4   | Thôn có tỷ lệ hộ nghèo trên 90%             | 5,0        |

**3. Tiêu chí 3: Tiêu chí về tỷ lệ người dân tộc thiểu số**

| STT | Tỷ lệ dân tộc thiểu số                                   | Hệ số (H3) |
|-----|--|------------|
| 1   | Thôn có tỷ lệ người dân tộc thiểu số dưới 80%            | 3,0        |
| 2   | Thôn có tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 80% đến dưới 90% | 4,0        |
| 3   | Thôn có tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 90% trở lên      | 5,0        |